QUỸ ETF SSIAM VNX50	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No.:1013/2022/TB-SSIAM-NVQ	*Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022* *Ha Noi, 20 July 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSV50
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by: Bà Tô Thùy Linh*
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính Quý II.2022

Financial Reports Quarter II.2022

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 20/07/2022 tại đường dẫn : https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 20 July 2022 at: https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Người công bố thông tin
Publisher

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Tài liệu đính kèm/
Attachment:
Báo cáo tài chính Quý II.2022/
Financial Reports Quarter II.2022

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của quỹ: Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành và các văn bản pháp luật có liên quan

b) Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF SSIAM VNX50 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d)Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện việc phát hành chứng chỉ quỹ tuân thủ theo quy định pháp luật liên quan hiện hành, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch

e) Trong giai đoạn này : Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Phan Thị Quỳnh Lan

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ II NĂM 2022

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Tên của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ")

1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VNX50 là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ Số VNX50 trong tất cả các giai đoạn.

1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là -8,00% so với số liệu tại ngày 31/03/2022; thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là -20,89% so với số liệu tại ngày 31/03/2022. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là -21,99% trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là -21,32%.

1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

1.5 Phân loại Quỹ

Quỹ hoán đổi danh mục.

1.6 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.7 Mức độ rủi ro của Quỹ

Trung bình.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, giá trị tài sản ròng của Quỹ 275.746.452.655 VNĐ và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 157.000.000.000 VNĐ, tương đương với 15.700.000 chứng chỉ Quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, chỉ số VNX50 tại thời điểm báo cáo là 1.995,96.

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
  - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
  - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều Lệ Quỹ (nếu có);
  - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ và phải được Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số đơn vị quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

2.1 *Cơ cấu tài sản*

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022*
Danh mục chứng khoán	99,60%	99,86%
Các tài sản khác	0,40%	0, 14%
	100,0%	**100,0%**

2.2 *Chi tiết chỉ tiêu hoạt động*

	Quý II.2022	*Quý I.2022*
Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối quý	275.746.452.655	299.733.074.917
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	15.700.000	13.500.000
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	17.563,46	22.202,44
Giá trị tài sản ròng cao nhất/1 đơn vị CCQ trong kỳ	22.727,29	23.416,32
Giá trị tài sản ròng thấp nhất/1 đơn vị CCQ trong kỳ	17.017,70	21.515,30
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	17.500	22.000
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	22.850	23.690
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	16.470	21.500
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-20.89%	-4,05%
Phân phối gộp/1 đơn vị CCQ	-	-
Phân phối ròng/1 đơn vị CCQ	-	-
Ngày chốt quyền	-	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,07%	1,01%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	13,76%	3,02%

2.3 *Tăng trưởng qua các thời kỳ*

Giai đoạn	*Tăng trưởng của NAV/CCQ*	*Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm*
1 năm đến thời điểm báo cáo	-20,50%	-20,50%
3 năm đến thời điểm báo cáo*	40,77%	12,07%
Từ khi thành lập	75,63%	7,67%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu**	73,14%	11,99%

** Công thức tính tăng trưởng hàng năm trong giai đoạn 3 năm là* $r = \sqrt[3]{(1+r1)(1+r2)(1+r3)} - 1$

*** Thời điểm được tính là thời điểm kết thúc giai đoạn huy động vốn của Quỹ là ngày 17/11/2014. Từ ngày 17/11/2014 đến ngày 22/08/2017, chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số HNX30, kể từ sau ngày 22/8/2017, chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNX50.*

2.4 *Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo*

Thời kỳ	*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022*	*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022*
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-20,89%	-4,05%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Nguyên nhân ban đầu của sự điều chỉnh thị trường ở Việt Nam trong Q2 phần nào là một phản ứng thái quá do tâm lý của các nhà đầu tư cá nhân và những biện pháp hành động mạnh tay của chính phủ đối với (1) việc thắt chặt hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp và (2) điều tra sự thao túng thị trường chứng khoán của một số tác nhân xấu, điều này đã tạo nên một bầu không khí ảm đạm ở thị trường và nhanh chóng trở nên trầm trọng hơn bởi do giải chấp margins khi thị trường diễn biến xấu.

Tuy nhiên, không khí ảm đạm ban đầu này - vốn chỉ giới hạn ở thị trường nội địa - nhanh chóng bị tiếp nối bởi cơn bão trên thị trường tài chính toàn cầu. Đầu tiên là chiến tranh Nga – Ukraine khiến giá dầu, khí đốt, lúa mì và các hàng hóa khác tăng cao. Chiến tranh và bất bình ổn gây ra hoảng loạn trên thị trường toàn cầu theo đó sụt giảm định giá chứng khoán. Sau đó, dịch Covid bùng phát ở Trung Quốc và các biện pháp cách ly xã hội một cách chặt chẽ theo chính sách "zero covid" khiến gián đoạn chuỗi cung ứng ngày càng tệ thêm, đồng thời gia tăng áp lực về lạm phát khi giá nguyên liệu, hàng hóa trung gian sản xuất, và thành phẩm tăng cao, làm tăng chiết khấu rủi ro của các tài sản tài chứng khoán. Điều này đặt dấu chấm hết cho "thời kỳ tiền rẻ" và các chính sách tiền tệ mở rộng đã diễn ra trong hơn một thập kỷ của FED. Ngân Hàng Trung Ương Mỹ với động thái tăng lãi suất dữ dội đẩy nền kinh tế thế giới đến khả năng suy thoái, dẫn đến sụt giảm định giá của các tài sản chứng khoán, đặc biệt là các phân khúc tăng trưởng cao, và đồng thời buộc các ngân hàng trung ương trên toàn cầu trở phải thực hiện các chính sách "diều hâu" tăng lãi suất.

Số liệu vĩ mô tháng 6 rất khả quan với sự phục hồi được tăng tốc trong Q2, được thúc đẩy bởi đà xuất khẩu và sự mở cửa trở lại của nền kinh tế trong nước. Tăng trưởng quý 2 ở mức 7,7% yoy (so với 5,0% trong quý 1, vượt qua một cách đáng kể mức dự báo trung bình 5,9%) – tuần tự, đây là mức tăng trưởng 3,8% qoq so với 0,6% của Q1'22.

Cụ thể:

Ngành sản xuất: +11,5% yoy trong quý 2 (so với 7,7% trong quý 1), đây là một con số vượt trội chứng tỏ sức mạnh nền tảng của Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và sự phục hồi về nguồn cung lao động và gia tăng công suất. Cụ thể, sản xuất điện tử và điện thoại thông minh tăng tốc lên +14,7% yoy trong Q2 (so với 3,4% trong Q1) và sản xuất hàng may mặc cũng tăng + 26,3% yoy (so với 22,1% trong Q1). Đây là một bằng chứng mạnh mẽ để chứng tỏ rằng các lĩnh vực sản xuất là nền tảng thúc đẩy nền kinh tế vẫn đang tăng trưởng tốt .

IIP công nghiệp: tăng 11,5% yoy trong tháng 6 (so với 9,5% trong tháng 5), chủ yếu được thúc đẩy bởi sản xuất điện tử, máy móc và sản xuất kim loại.

Ngành dịch vụ: tiếp tục phục hồi trong Q2, tăng +8,6% yoy (so với 4,6% trong Q1). Đặc biệt, có sự phục hồi mạnh mẽ của dịch vụ nghỉ trú và ăn uống +25,9% yoy Q2 (so với -1,2% trong Q1) cùng với sự tăng trưởng của du lịch trong nước, đồng thời thương mại bán buôn, bán lẻ và dịch vụ vận tải cũng được cải thiện cùng với việc mở cửa trở lại của thị trường nội địa.

Lạm phát CPI: đã tăng lên 3,4% yoy trong tháng 6 (so với 2,9% trong tháng 5) như dự kiến do áp lực lạm phát toàn cầu, đặc biệt là từ dầu và hàng hóa, kèm theo đó là nguyên liệu thô và nhập khẩu hàng hoá trung gian cho sản xuất công nghiệp. Đây là mức cao nhất trong hai năm nhưng không nằm ngoài dự đoán do các lí do như: hoạt động kinh tế bình thường trở lại trên diện rộng, tiêu thụ hàng bán lẻ trong nước tăng mạnh, các dự án đầu tư công quy mô lớn của chính phủ và tăng trưởng tín dụng cao trong lĩnh vực ngân hàng. Do đó, chúng tôi dự đoán lạm phát sẽ tiếp tục tăng cao hơn và có khả năng chạm tới mức mục tiêu của NHNN là 4% trong quý 4 và vào năm 2023 đặc biệt nếu giá thực phẩm nhích lên cao hơn.

Lãi suất tiêu chuẩn: Xuất khẩu tăng trưởng tốt hơn + 14,8% yoy trong tháng 3 (so với 11,3% trong tháng 1-2) chủ yếu do xuất khẩu công nghệ cao, giày dép và dệt may. Tăng trưởng nhập khẩu ổn định ở mức 14,8% yoy trong tháng 3 (so với 16,4% trong tháng 1-2). Cán cân thương mại thặng dư 1,4 tỷ đô vào tháng 3 (so với mức thâm hụt 2,0 tỷ đô trong tháng 2).

Doanh số bán lẻ: tăng mạnh trong tháng 6, cho thấy mức tăng trưởng vững chắc +19,7% yoy (so với 19,5% trong tháng 5). Tuần tự, doanh số bán lẻ tháng 6 vẫn ổn định ở mức 1,4% mom (so với 1,6% trong tháng 5). Dịch vụ du lịch tăng vọt 1600% yoy từ 324% trong tháng 5, chủ yếu được thúc đẩy bởi xu hướng du lịch mạnh mẽ trong nước và sự trở lại của khách du lịch nước ngoài từ mức rất thấp. Dịch vụ nghỉ dưỡng và ăn uống tăng đáng kể +80,0% trong tháng 6 (so với 50,6%yoy vào tháng 5) khi bắt đầu các chuyến du lịch mùa hè. Tuy nhiên, doanh thu bán lẻ hàng hóa yếu hơn một chút ở mức +12,2% trong tháng 6 (so với 16,3% trong tháng 5) nhưng chúng tôi kỳ vọng xu hướng tích cực sẽ tiếp tục với các chuyến du lịch mùa hè và việc tiếp tục bình thường hóa diện rộng của nền kinh tế hậu Covid.

Tăng trưởng đầu tư: tiếp tục đáng khích lệ với vốn FDI đăng ký mới tăng +14,6%yoy trong tháng 6 (so với 12,8% trong tháng 5), cho thấy nhu cầu ổn định đối với dòng vốn đầu tư. Quan trọng hơn, vốn FDI giải ngân tăng ở mức hai con số +12,3% yoy trong tháng 6 (so với 8,5% trong tháng 5). Mặt khác, đầu tư nhà nước cũng tăng +13,7% yoy trong tháng 6 (so với 11,4% trong tháng 5) – dù mức này vẫn thấp hơn kế hoạch đã được Quốc hội thông qua, chúng tôi kỳ vọng giải ngân đầu tư công sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới.

Cả xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng mạnh trong tháng 6: **Xuất khẩu** tăng trưởng lên 20,0%yoy (so với 18,1% trong tháng 5) và **nhập khẩu** tăng cao hơn lên 16,3%yoy trong tháng 6 (so với 14,3% trong tháng 5). Những con số này là cực kỳ đáng chú ý, cho thấy tính sự linh hoạt của VN trong thị trường xuất nhập khẩu toàn cầu bất chấp việc đóng cửa ở Trung Quốc cũng như nguy cơ suy thoái ở các nước phát triển. Với xuất khẩu tiếp tục mạnh hơn nhập khẩu, **cán cân thương mại** thặng dư 0,3 tỷ USD (so với mức thâm hụt 1,7 tỷ USD trong tháng 5).

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	*3 năm đến thời điểm báo cáo (%)*	*Từ khi thành lập (%)*
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-20,50%	40,77%	75,63%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	-20,50%	12,07%	7,67%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-21,00%	32,80%	65,31%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	-20,81%	38,89%	64,34%

(*) Chỉ tiêu này tính từ ngày Quỹ ETF SSIAM VNX50 được niêm yết đầu tiên trên HSX (24/10/2017) với giá tham chiếu là 10.648,85 VND do Chứng Chỉ Quỹ ETF SSIAM VNX50 được chuyển niêm yết từ sàn HNX sang HSX.

Tổng tăng trưởng, tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ khi thành lập.

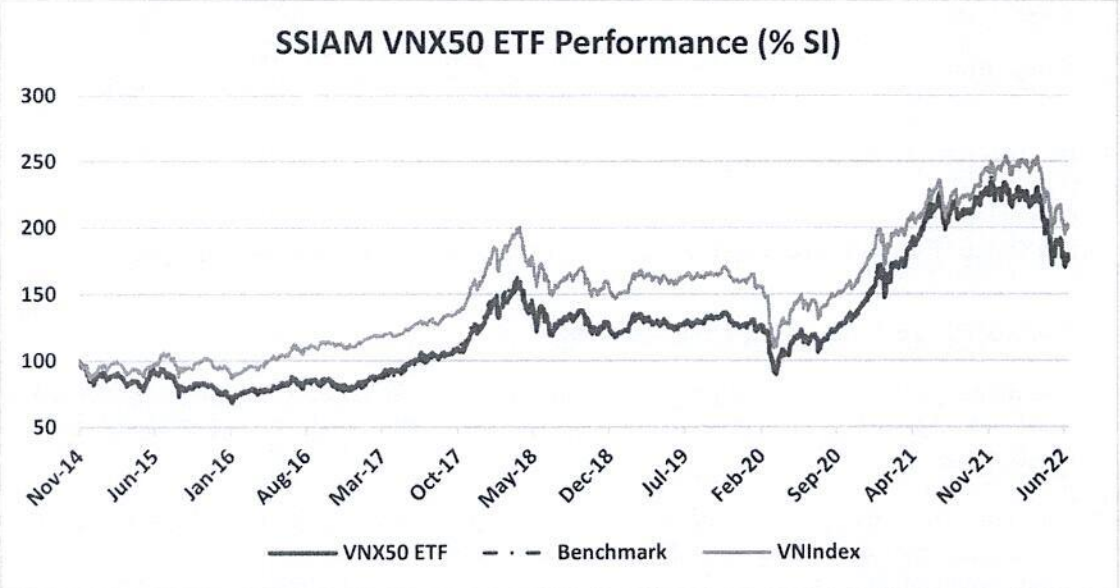

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động (tiếp theo)

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	*Ngày 31 tháng 03 năm 2022*	Tỷ lệ
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	275.746.452.655	299.733.074.917	-8,00%
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ	17.563,46	22,202.44	-20,89%

4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	*Tổng số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ*	*Tỷ lệ nắm giữ*
Dưới 5.000	866	685.000	4,36%
Từ 5.000 đến 10.000	60	407.330	2,59%
Từ 10.000 đến 50.000	50	974.270	6,21%
Từ 50.000 đến 500.000	13	2.205.830	14,05%
Từ 500.000	8	11.427.570	72,79%
Tổng cộng	997	15.700.000	100,00%

5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ

Công ty Quản lý quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VNX50 và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Mặc dù bối cảnh toàn cầu trông có vẻ ảm đạm và có thể việc dự báo tình trạng thế giới từ bây giờ là rất khó, chúng tôi muốn chỉ ra cho một vài diễn biến tích cực và có lẽ chúng ta đã ở vùng đáy của định giá:

Thứ nhất, Trung Quốc đã mở cửa trở lại theo từng giai đoạn và việc sản xuất trở lại sẽ giải quyết các nút thắt của chuỗi cung ứng. Chi phí vận chuyển và vận chuyển đường biển cũng đang giảm đáng kể như một bằng chứng về việc lạm phát toàn cầu sẽ được cải thiện. Điều này cộng với khả năng lớn rằng sẽ không có thêm sự leo thang trong cuộc chiến Nga - Ukraine sẽ giảm bớt áp lực lên giá cả hàng hóa và nguyên liệu. Do đó, chúng tôi dự đoán lạm phát sẽ đạt đỉnh, hoặc sớm đạt đỉnh ở Hoa Kỳ (lần công bố CPI tiếp theo sẽ vào ngày 13 tháng 7) và việc tăng lãi suất của Fed có thể mang lại một bất ngờ tích cực trong một lộ trình bớt diều hâu hơn những gì đang được dự đoán.

Thứ hai, bất kỳ dấu hiệu tiêu cực nào liên quan đến thất nghiệp và suy thoái GDP của Hoa Kỳ cũng có thể thay đổi quan điểm của FED và làm chậm lộ trình tăng lãi suất - điều quan trọng cần nhớ là

nhiệm vụ chính sách kép của FED không chỉ là chống lạm phát mà còn là để duy trì tỷ lệ việc làm của Hoa Kỳ. Tỷ lệ thất nghiệp tháng 6 của Mỹ vẫn chỉ ở mức 3,6% trong tháng 6 (được công bố vào ngày 8 tháng 7), điều này làm giảm bớt một số lo ngại về suy thoái. Mặc dù tỷ lệ việc làm thường là một chỉ số chậm, điều mà hầu hết thị trường đang nói đến, chúng tôi thấy rằng con số này có thể giúp ta được an ủi rằng, có lẽ mọi thứ có thể không quá tệ, và, khả năng cũng như mức độ nghiêm trọng của suy thoái kinh tế có thể không lớn đến vậy.

Hơn nữa, mặc dù sự lo ngại về rủi ro suy thoái gia tăng, vẫn có nhiều tín hiệu về tiềm năng lợi nhuận của thị trường chứng khoán Hoa Kỳ sau giai đoạn thay đổi đáng kể về định giá của ngành công nghệ và các cổ phiếu tăng trưởng vừa qua.

Đối mặt với những thách thức ngày càng gia tăng do lộ trình tăng lãi suất mạnh mẽ của Fed, Việt Nam đang đứng trước giai đoạn mà chúng ta cần phải cân bằng giữa tỷ giá hối đoái và lãi suất chính sách trong nước để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Đồng USD mạnh gây áp lực lớn lên tỷ giá hối đoái do nền kinh tế Việt Nam trong những năm vừa qua có sự thâm nhập mạnh mẽ vào xuất nhập khẩu toàn cầu do các hiệp định thương mại tự do và hội nhập kinh tế. Đặc biệt với việc các nhà đầu tư nước ngoài đang tìm kiếm nơi trú ẩn an toàn để vượt qua cơn bão suy thoái ở các tài sản định giá bằng USD dẫn đến dòng tiền bị rút ra.

Mặt khác, nhiệm vụ của NHNN là giữ lạm phát dưới mục tiêu 4% và lãi suất trong nước ở mức thấp để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Để đạt được mục tiêu này, NHNN và Bộ Tài chính đã và đang triển khai một loạt các hành động mạnh mẽ bao gồm bán tín phiếu ngắn hạn và giao dịch ngoại hối kỳ hạn (FX-forward) để giảm nguồn cung VND và qua đó giữ tỉ giá hối đoái USDVND không bị tuột dốc. Các số liệu mới nhất cho thấy khoảng 10 tỷ USD dự trữ đã được NHNN bán ra trên thị trường kỳ hạn (forward market), cũng như bán các tín phiếu ngắn hạn trên thị trường mở với tổng giá trị 4 tỷ USD. Điều này đã và đang giữ ổn định tỉ giá cũng như lãi suất trong nước nằm trong tầm kiểm soát.

Câu hỏi thực sự đặt ra phải là liệu Việt Nam có phải hy sinh tăng trưởng 2022 để đảm bảo ổn định vĩ mô? Về vấn đề này, chúng tôi cho rằng NHNN vẫn còn nhiều dư địa và công cụ trong tay để thích ứng với các rủi ro toàn cầu. Về cơ bản, chúng tôi cho rằng những khó khăn mà chúng ta đang đối mặt chắc chắn có thể tác động đến tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên chúng tôi nhận định là áp lực lên tăng trưởng GDP sẽ ở mức hạn chế khi nhìn vào con số quý 2 vẫn ở mức mạnh mẽ 7,7% yoy. Do đó, chúng tôi kỳ vọng rằng mức tăng của lãi suất chính sách (giả định ở 50 điểm cơ bản trong 6 tháng cuối năm 22 và 100 điểm cơ bản vào năm 2023) có thể sẽ không có tác động đáng kể trong kết quả GDP năm 2022 và NHNN sẽ vẫn có thể điều chỉnh để cân bằng giữa tỷ giá và ổn định lãi suất để hỗ trợ tăng trưởng.

Trên thực tế, chúng tôi tiếp tục thấy kết quả GDP của Việt Nam sẽ là điểm hỗ trợ cho thị trường chứng khoán. Số liệu tổng hợp của Bloomberg tính đến ngày 11 tháng 7 từ các ngân hàng đầu tư vẫn cho thấy dự báo tăng trưởng GDP năm 2022 ở mức trung bình 6,75%, kèm theo đó, một vài ngân hàng đầu tư còn đưa ra mức ước tính thậm chí còn cao hơn đồng thuận.

Sự chênh lệch giữa số liệu GDP và hoạt động của thị trường chứng khoán là một hiện tượng phổ biến - tuy nhiên, chúng tôi cho rằng với nền tảng cơ bản vững chắc của nền kinh tế, chúng tôi dự đoán thu nhập doanh nghiệp sẽ tiếp tục cao vào năm 2022. Việc định giá lại các tài sản chứng khoán có thể đến từ việc điều chỉnh ước tính thu nhập doanh nghiệp giảm hoặc lãi suất phi rủi ro cao hơn, và mặc dù chúng tôi loại trừ 2 yếu tố rủi ro này trong bối cảnh kinh tế toàn cầu, chúng tôi cho rằng tại thời điểm này, con lắc thị trường dao động từ phấn khích sang sợ hãi đã một lần nữa bị vượt quá mức.

Chúng tôi một lần nữa muốn hướng sự chú ý của bạn đến nghiên cứu chi tiết do JP Morgan thực hiện về những lần thị trường Việt Nam điều chỉnh trong lịch sử mà chúng tôi đã ghi lại trong ghi chú tháng 4 - từ đỉnh đến đáy, chúng ta thấy thị trường chứng khoán Việt Nam đã điều chỉnh -24% (từ mức cao 1540 xuống mức thấp nhất hiện tại của 1160), đây thực sự là sự điều chỉnh lớn nhất mà chúng tôi từng thấy trong lịch sử, có thể so sánh với cuộc Khủng hoảng tài chính năm 2008. Chúng tôi có quan điểm rằng nhịp điều chỉnh này là do dòng sự kiện, chứ không phải là một biến động mang tính chất do chu kỳ hoặc cấu trúc của nền kinh tế. Điều này chủ yếu là do nền kinh tế tiếp tục vững chắc mặc cho những khó khăn ngắn hạn trên bối cảnh toàn cầu.

Mặc dù chúng tôi không loại bỏ những rủi ro trong định giá cơ bản đặc biệt là lợi nhuận doanh nghiệp cùng chiếu khấu rủi ro cho các tài sản chứng khoán dưới bối cảnh không thuận lợi trong môi trường kinh tế toàn cầu, chúng tôi cho rằng dưới sự điều chỉnh mạnh mẽ cho đến nay và khả năng phục hồi kiên cường của nền kinh tế như chúng ta đã thấy, dựa vào số liệu trước đây, cho thấy rằng khả năng sụt giá hơn nữa ở thị trường chứng khoán sẽ được hạn chế. Dù vậy, chúng tôi vẫn nhận định mức định giá hiện tại là cực kỳ hấp dẫn ngay cả khi áp dụng một mức chiết khấu vào triển vọng EPS và lãi suất phi rủi ro cao hơn. Chúng tôi cũng lưu ý đến khả năng phục hồi mạnh mẽ của thị trường sau khi thị trường điều chỉnh, với mức lợi nhuận trung bình là 21% trong 1 năm sau khi điều chỉnh - tầm trung bình so với các đợt suy thoái thị trường trong quá khứ như đã trình bày chi tiết ở trên.

Bây giờ câu hỏi cuối cùng mà các nhà đầu tư sẽ đặt ra là nếu đúng như vậy, thì điều gì sẽ đóng vai trò là chất xúc tác chính để thị trường chứng khoán đi lên từ đây?

Thứ nhất, hoạt động của các nhà đầu tư tư nhân trong nước tiếp tục là chỉ báo mạnh mẽ mà chúng tôi cho rằng nằm trong nhóm các số liệu chỉ báo hàng đầu tại Việt Nam hiện nay. Số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán mới mở trong tháng 6 cũng là một con số đáng kinh ngạc khác ở mức 466 nghìn, nâng tổng tài khoản giao dịch cổ phiếu trên các công ty môi giới lên 6,1 triệu.

Thứ hai, các nhà đầu tư nước ngoài đang tiếp tục hỗ trợ mạnh mẽ và bắt đáy thị trường dựa trên các giả định về các định giá cơ bản tốt. Trong 3 tháng qua, chúng tôi thấy dòng vốn nước ngoài vào thị trường đều đặn ở với tổng số lên đến 400 triệu USD.

7. THÔNG TIN KHÁC

Người Điều hành Quỹ

Ông Bùi Văn Tốt *Giám Đốc Đầu tư*	Ông Tốt có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích và đầu tư. Trước đây, ông từng làm Trưởng phòng Tài chính của AIESEC Việt Nam và là chuyên gia phân tích của Công ty Chứng khoán FPT. Ông có bằng cử nhân kinh doanh quốc tế tại trường Đại học Ngoại Thương, TP Hồ Chí Minh và chứng chỉ CFA Charterholder của Viện CFA Hoa Kỳ.
Ông Nguyễn Trọng Hùng *Chuyên viên Đầu tư*	Ông Hùng gia nhập SSIAM từ năm 2013 với vị trí Chuyên Viên Phát Triển Kinh Doanh, sau đó là Chuyên Viên Đầu Tư, thực hiện đầu tư cho các danh mục ủy thác, các quỹ của SSIAM. Ông Hùng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính bao gồm hơn 7 năm kinh nghiệm làm Trưởng phòng môi giới tại Công ty Cổ phần chứng khoán SSI và Trưởng đại diện giao dịch cho công ty Cổ phần chứng khoán SSI tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh. Ông Hùng có bằng cử nhân kinh tế, và Thạc sỹ quản trị Kinh Doanh EMBA trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân.

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Bà Trần Thị Thanh Y *Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ*	Bà Trần Thị Thanh Y có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà hiện đang là Tổng Giám đốc của Regus Center (Vietnam) Limited. Trước đó bà là Trưởng Phòng Hành chính và Kế toán của Keppel Land và Kiểm toán viên cao cấp của Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của KPMG toàn cầu, công ty chuyên về dịch vụ kiểm toán, thuế và tư vấn tài chính. Bà Trần Thị Thanh Y có bằng Cử nhân Tài chính và ngân hàng, trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Chứng chỉ Kiểm toán viên (CPA) của Bộ Tài Chính, Chứng chỉ Kế toán Trưởng của trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Chứng chỉ Tài chính và Ngân hàng của ING Bank, Sonny, Cambridge University Press.
Ông Nguyễn Thanh Phương Thành viên độc lập	Ông Phương hiện là Chủ nhiệm khoa tài chính, Học viện Ngân hàng. Ông Nguyễn Thanh Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán. Ông hiện là Chủ nhiệm khoa Tài chính của Học viện Ngân hàng. Trước đó ông quản lý và giảng dạy và là chủ nhiệm bộ môn Kinh doanh chứng khoán thuộc Khoa Tài chính, Học viện Ngân hàng. Ông Nguyễn Thanh Phương có bằng Tiến Sỹ và Cao Học chuyên ngành Kinh tế Tài chính Ngân hàng của Học viện ngân hàng, và bằng cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng của Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam.
Ông Nguyễn Khắc Hải Thành viên độc lập	Ông Hải hiện là Phó Tổng Giám đốc Bamboo Airways. Ông Hải nguyên là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN ("The Pan Group") Trước khi gia nhập The Pan Group, ông là Phó Tổng giám đốc phụ trách luật và kiểm soát tuân thủ, phát triển kinh doanh, phát triển sản phẩm, vận hành, nhân sự và công nghệ thông tin của SSIAM. Ông Hải có nhiều năm kinh nghiệm tư vấn luật trong ngành công nghệ thông tin và tài chính cho HiPT, Vietcombank và SSIAM. Ông Hải là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết. Ông Hải có bằng Cử nhân Quản trị kinh doanh chuyên ngành Luật kinh doanh của trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân Hà Nội, và bằng Thạc sỹ Luật tại trường Nagoya University, Nhật Bản.

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Điều hành SSIAM

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám Đốc

Bà Lê Thị Lệ Hằng được bổ nhiệm là Tổng Giám Đốc SSIAM từ năm 2010. Bà có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng và đầu tư (bao gồm hơn 8 năm kinh nghiệm làm việc tại Công Ty Quản Lý Quỹ W.P. Stewart tại New York, Hoa Kỳ, và 3 năm là Giám Đốc Khối Phân Tích và Tư Vấn Đầu Tư, Trợ Lý cho Chủ Tịch HĐQT và Giám Đốc Khối Phát Triển Khách Hàng Tổ Chức của Công ty CP Chứng Khoán SSI).

Bà Hằng hiện là Phó Chủ Tịch Câu Lạc Bộ Các Công Ty Quản Lý Quỹ. Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Bà Hằng có bằng Thạc Sỹ Tài Chính và Cử Nhân Kế Toán của trường American University, Hoa Kỳ.

Bà Tô Thùy Linh
Phó Tổng Giám Đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách vận hành của SSIAM. Trước đó, Bà là Giám Đốc Phát Triển Sản Phẩm của SSIAM.

Bà Linh là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Bà Linh có bằng thạc sỹ chuyên ngành ngân hàng của trường University of New South Wales và cử nhân chuyên ngành tài chính và kế toán của trường University of Sydney, Úc.

Ông Nguyễn Phan Dũng
Phó Tổng Giám Đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám Đốc của SSIAM. Ông cũng là Giám Đốc Đầu Tư của Quỹ Daiwa – SSIAM II và Daiwa- SSIAM III.

Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicaco Board of Trade, InterCall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Ông có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp hội Quản lý Rủi ro Quốc tế.

Hà Nội, Ngày 20 tháng 07 năm 2022
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Apppendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND
Quý 02 năm 2022 / Quarter 02 Year 2022

1.	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company name:	**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI** SSI Asset Management Company Limited
2.	**Tên Ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3.	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF SSIAM VNX50** SSIAM VNX50 ETF
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	Ngày 06 tháng 07 năm 2022 06 Jul 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
I	**Giá trị tài sản ròng** Net Assest Value		
1	**Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ** Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
1.1	*của quỹ/ per Fund*	299,733,074,917	312,381,678,744
1.2	*của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate*	2,220,244,999	2,313,938,361
1.3	*của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate*	22,202.44	23,139.38
2	**Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ** Net Asset Value (NAV) at the end of period		
2.1	*của quỹ/ per Fund*	275,746,452,655	299,733,074,917
2.2	*của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate*	1,756,346,832	2,220,244,999
2.3	*của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate*	17,563.46	22,202.44
3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:** Change of NAV during perdiod, in Which:	(23,986,622,262)	(12,648,603,827)
3.1	*Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ* *Changes of NAV due to the fund's investment during the period*	(72,689,912,392)	(12,648,603,827)
3.2	*Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ* *Change of NAV due to subcription, redemption during the period*	48,703,290,130	0
3.3	*Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ* *Change of NAV due to profit distribution to investors during the period*	0	0
4	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ** Change of NAV per Fund Certificate during perdiod	(4,638.98)	(936.94)
5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
5.1	*Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)*	347,973,766,203	317,064,175,344
5.2	*Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)*	267,177,912,771	243,972,807,203
6	**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài**		
6.1	*Số lượng Chứng chỉ quỹ*		
6.2	*Tổng giá trị*		
6.3	*Tỷ lệ sở hữu*		
II	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ** Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
1	**Giá trị đầu kỳ** Beginning perriod Value	22,000	22,900
2	**Giá trị cuối kỳ** Ending period Value	17,500	22,000
3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** Change of market value in the period in comparision to the last period	(4,500)	(900)
4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ** Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	(63.46)	(202.44)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative differnce (discount(-)/ premium(+))	-0.36%	-0.91%
5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/Lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	23,690	23,690
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	16,476	18,200

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 02 năm 2022 / Quarter 02 Year 2022

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 06 tháng 07 năm 2022
06 Jul 2022

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	**Tài sản** **Assets**	**2200**	-	-	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	717,009,235	350,628,455	234.02%
	Tiền, tương đương tiền	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	717,009,235	350,628,455	234.02%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	274,951,058,750	299,828,804,300	92.23%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	274,710,408,550	299,828,804,300	92.26%
	Quyền mua Rights	2205.2	240,650,200	-	65.11%
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206	-	-	
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	374,621,600	52,113,600	238.76%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1	-	-	
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	374,621,600	52,113,600	238.76%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209	-	-	
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in	2210	-	-	
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212	15,123,248	22,602,720	100.00%
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2212.1	15,123,248	22,602,720	100.00%
I.10	**Tổng tài sản** **Total Assets**	**2213**	**276,057,812,833**	**300,254,149,075**	92.45%
II	**Nợ** **Liabilities**	**2214**	-	-	
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	**2215**	-	-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)	2216	-	-	
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1	-	-	
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	311,360,178	521,074,158	85.35%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ *Payables to investors for investment bought on behalf*	2217.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu *Payables to investors for collected dividend*	2217.1.2	-	-	

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Redemption payable to investors*	2217.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ *Subcription payable to investors*	2217.1.4	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4	-	-	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	151,365,448	315,457,467	97.41%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	25,500,000	25,563,642	100.00%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký *Custody service fee payables*	2217.7.1	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát *Supervisory service fee payable*	2217.7.2	5,500,000	5,563,642	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ *Transaction fee Payables of the Fund*	2217.7.3	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8	-	60,000,000	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	32,722,295	49,273,980	36.46%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2217.13	68,772,435	37,779,069	112.47%
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu *Fund initial set-up fee payables*	2217.13.1	-	-	
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	2217.13.2	2,500,000	1,243,080	50.41%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	2217.13.3	33,136,216	18,267,993	117.95%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	2217.13.4	33,136,219	18,267,996	117.95%
	Dự chi chi phí công tác của Ban đại diện *Fund's Board of Representatives business expense*	2217.13.5	-	-	
	Phải trả khác *Other payable*	2217.13.6	-	-	
II.4	**Tổng nợ** **Total liabilities**	**2218**	**311,360,178**	**521,074,158**	85.35%
	Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) **Net asset value of Fund (I.10-II.4)**	**2219**	**275,746,452,655**	**299,733,074,917**	92.46%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành **Number of total outstanding fund certificates**	**2220**	**15,700,000.00**	**13,500,000.00**	116.30%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) **Net asset value per unit certificate**	**2221**	**17,563.46**	**22,202.44**	79.50%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tố Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 02 năm 2022 / Quarter 02 Year 2022

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 06 tháng 07 năm 2022
06 Jul 2022

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income**	**2220**	**1,228,902,471**	**209,909,080**	**1,438,811,551**
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246	-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	1,228,119,820	209,463,600	1,437,583,420
3	Lãi được nhận Interest income	2222	782,651	445,480	1,228,131
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	
II	**Chi phí Expense**	**2224**	**795,874,313**	**764,459,157**	**1,560,333,470**
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	483,217,271	483,494,368	966,711,639
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	84,589,625	82,136,130	166,725,755
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	60,000,000	60,000,000	120,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	2,071,561	424,822	2,496,383
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1	-	-	-
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	16,864,578	16,754,432	33,619,010
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	5,653,486	4,956,876	10,610,362
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	102,336,446	100,153,502	202,489,948
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	99,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	16,500,000	16,500,000	33,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	14,868,223	14,876,751	29,744,974
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	14,868,223	14,876,751	29,744,974
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5	6,600,000	4,400,000	11,000,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248	-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249	-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	15,848,315	16,273,980	32,122,295

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	60,000,000	60,000,000	120,000,000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ *Remuneration for Fund's Board of Representatives*	2229.1	60,000,000	60,000,000	120,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	14,412,699	1,063,530	15,476,229
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, prining, posting... Expense*	*2230.1*	-	-	
	Phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*2230.2*	-	-	-
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expense*	*2230.3*	14,412,699	1,063,530	15,476,229
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense*	*2230.4*	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	26,096,246	5,692,887	31,789,133
	Chi phí môi giới *Brokerage fee expense*	*2231.1*	26,096,246	5,692,887	31,789,133
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*2231.2*	-	-	-
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	9,373,711	15,644,760	25,018,471
	Chi phí thiết lập ban đầu *Fund initial set-up fee*	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán *Listing fee, registration fee*	2232.2	500,000	-	500,000
	Phí ngân hàng *Bank charges*	2232.3	137,319	4,400	141,719
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN,HOSE *Annual management fee paid to SSC, HOSE*	2232.4	8,736,392	8,640,360	17,376,752
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Expenses for getting the list of investors from VSD*	2232.5	-	7,000,000	7,000,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee pay for VSD*	2232.6	-	-	-

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	**2233**	**433,028,158**	**(554,550,077)**	**(121,521,919)**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**	**2234**	**(73,122,940,550)**	**(12,094,053,750)**	**(85,216,994,300)**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	2,157,699,645	976,648,833	3,134,348,478
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư *Realised Gain / (Loss) from sales of investments*	2235.1	2,160,799,645	976,648,833	3,137,448,478
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate*	2235.2	-	-	-
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.3	(3,100,000)	-	(3,100,000)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(75,280,640,195)	(13,070,702,583)	(88,351,342,778)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	**2237**	**(72,689,912,392)**	**(12,648,603,827)**	**(85,338,516,219)**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	**2238**	**299,733,074,917**	**312,381,678,744**	**312,381,678,744**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	**2239**	**(23,986,622,262)**	**(12,648,603,827)**	**(36,635,226,089)**
	Trong đó: In which:		-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(72,689,912,392)	(12,648,603,827)	(85,338,516,219)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	48,703,290,130	-	48,703,290,130
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	**2243**	**275,746,452,655**	**299,733,074,917**	**275,746,452,655**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)** **Average income (applicable for annual report)**	**2244**			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) **Profit margin (applicable for annual report)**	**2245**			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 02 năm 2022 / Quarter 02 Year 2022

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 06 tháng 07 năm 2022
06 Jul 2022

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)**					
II	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES**	**2246**				
1	ACB	2246.1	528,225	24,000	12,677,400,000	4.59%
2	APH	2246.2	50	12,000	600,000	0.00%
3	BVH	2246.3	15,700	52,500	824,250,000	0.30%
4	CTG	2246.4	132,607	26,150	3,467,673,050	1.26%
5	DGC	2246.5	40,796	116,500	4,752,734,000	1.72%
6	DIG	2246.6	39,900	35,400	1,412,460,000	0.51%
7	FPT	2246.7	169,651	86,200	14,623,916,200	5.30%
8	GEX	2246.8	93,983	19,550	1,837,367,650	0.67%
9	GMD	2246.9	47,200	52,000	2,454,400,000	0.89%
10	HCM	2246.10	41,909	20,200	846,561,800	0.31%
11	HDB	2246.11	256,530	24,000	6,156,720,000	2.23%
12	HPG	2246.12	585,884	22,300	13,065,213,200	4.73%
13	HSG	2246.13	73,794	16,100	1,188,083,400	0.43%
14	IDC	2246.14	36,410	50,300	1,831,423,000	0.66%
15	KBC	2246.15	85,733	32,700	2,803,469,100	1.02%
16	KDC	2246.16	25,460	64,900	1,652,354,000	0.60%
17	KDH	2246.17	76,930	38,900	2,992,577,000	1.08%
18	LPB	2246.18	234,816	13,050	3,064,348,800	1.11%
19	MBB	2246.19	380,702	24,200	9,212,988,400	3.34%
20	MSB	2246.20	238,900	17,000	4,061,300,000	1.47%
21	MSN	2246.21	104,220	112,000	11,672,640,000	4.23%
22	MWG	2246.22	188,018	71,500	13,443,287,000	4.87%
23	NLG	2246.23	38,692	35,800	1,385,173,600	0.50%
24	NVL	2246.24	123,746	74,500	9,219,077,000	3.34%
25	OCB	2246.25	138,600	16,800	2,328,480,000	0.84%
26	PDR	2246.26	48,930	51,800	2,534,574,000	0.92%
27	PLX	2246.27	23,100	40,300	930,930,000	0.34%
28	PNJ	2246.28	37,706	128,500	4,845,221,000	1.76%
29	POW	2246.29	106,000	13,600	1,441,600,000	0.52%
30	PVD	2246.30	46,229	16,600	767,401,400	0.28%
31	PVS	2246.31	43,700	23,900	1,044,430,000	0.38%
32	SBT	2246.32	47,609	18,650	887,907,850	0.32%
33	SHB	2246.33	392,557	13,500	5,299,519,500	1.92%
34	SSB	2246.34	272,357	31,600	8,606,481,200	3.12%
35	SSI	2246.35	126,658	18,800	2,381,170,400	0.86%
36	STB	2246.36	329,500	21,500	7,084,250,000	2.57%
37	TCB	2246.37	419,900	35,550	14,927,445,000	5.41%
38	TCH	2246.38	73,990	10,700	791,693,000	0.29%
39	THD	2246.39	48,300	56,700	2,738,610,000	0.99%
40	TPB	2246.40	160,055	27,150	4,345,493,250	1.57%
41	VCB	2246.41	95,781	74,800	7,164,418,800	2.60%
42	VCI	2246.42	42,800	33,050	1,414,540,000	0.51%
43	VHC	2246.43	15,700	93,500	1,467,950,000	0.53%
44	VHM	2246.44	239,350	62,100	14,863,635,000	5.38%
45	VIB	2246.45	209,115	21,500	4,495,972,500	1.63%
46	VIC	2246.46	244,545	73,500	17,974,057,500	6.51%
47	VJC	2246.47	49,806	130,000	6,474,780,000	2.35%
48	VND	2246.48	163,400	17,400	2,843,160,000	1.03%
49	VNM	2246.49	153,800	72,200	11,104,360,000	4.02%
50	VPB	2246.50	570,086	29,000	16,532,494,000	5.99%
51	VRE	2246.51	167,209	28,550	4,773,816,950	1.73%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng **Total**	**2247**	**7,826,639**	-	**274,710,408,550**	99.51%
III	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT** **UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES**	**2248**	-	-	-	
	Tổng **Total**	**2249**	-	-	-	
	Tổng các loại cổ phiếu **Total shares**	**2250**	**7,826,639**	-	**274,710,408,550**	99.51%
IV	**Trái phiếu** **Bonds**	**2251**	-	-	-	
	Tổng **Total**	**2252**	-	-	-	
V	**Các loại chứng khoán khác** **Other sercurities**	**2253**	-	-	-	**0.00%**
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1		-	240,650,200	0.09%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				0.00%
	Tổng **Total**	**2254**		-	**240,650,200**	0.09%
	Tổng các loại chứng khoán **Total investment**	**2255**	**7,826,639**	-	**274,951,058,750**	99.60%
VI	**Các tài sản khác** **Other assets**	**2256**	-	-	-	
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2256.1	-	-	374,621,600	0.14%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2	-	-	15,123,248	0.01%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3	-	-	-	0.00%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4	-	-	-	0.00%
	Tổng **Total**	**2257**	-	-	**389,744,848**	0.14%
VII	**Tiền** **Cash**	**2258**	-	-	-	
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	**2259**		-	717,009,235	0.26%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1	-	-	717,009,235	0.26%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2	-	-	-	0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3		-	-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			-	0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261	-	-	-	0.00%
	Tổng **Total**	**2262**		-	**717,009,235**	0.26%
VII	**Tổng giá trị danh mục** **Total value of portfolio**	**2263**	**7,826,639**	-	**276,057,812,833**	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài vẽ hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 02 năm 2022 / Quarter 02 Year 2022

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 06 tháng 07 năm 2022
06 Jul 2022

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền *(nếu chi tiết từng hợp đồng)* *Borrowings (detail by each contract)*	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Repo (detail by each contract)*	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Margin (detail by each contract)*	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Reverse Repo (Detail by each contract)*	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI
Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 02 năm 2022 / Quarter 02 Year 2022

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 06 tháng 07 năm 2022
06 Jul 2022

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động** **Investment performance indicators**	**2251**		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.65%	0.64%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.11%	0.11%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.14%	0.13%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.02%	0.02%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.08%	0.08%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.07%	1.01%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)	2270	13.76%	3.02%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
II	**Các chỉ tiêu khác** **Other indicators**	**2262**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	135,000,000,000.00	135,000,000,000.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	135,000,000,000.00	135,000,000,000.00

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	13,500,000.00	13,500,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266	22,000,000,000.00	0.00
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2266.1	2,200,000.00	0.00
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2266.2	22,000,000,000.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	2,200,000.00	0.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	22,000,000,000.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	0.00	0.00
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	0.00	0.00
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	157,000,000,000.00	135,000,000,000.00
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	157,000,000,000.00	135,000,000,000.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	15,700,000.00	13,500,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	22.37%	26.02%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	77.61%	79.98%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	55.24%	47.8344%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	17,563.46	22,202.44
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	17,500.00	22,000.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	997	741

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý 02 năm 2022 / Quarter 02 Year 2022

1. **Tên công ty quản lý quỹ:** / Management Fund Company name: — **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI** / SSI Asset Management Company Limited
2. **Tên ngân hàng giám sát:** / Supervising bank: — **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** / Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. **Tên Quỹ:** / Fund name: — **Quỹ ETF SSIAM VNX50** / SSIAM VNX50 ETF
4. **Ngày lập báo cáo:** / Reporting Date: — Ngày 06 tháng 07 năm 2022 / 06 Jul 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	**THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME**	**01**	**(71,894,038,079)**	**(83,778,182,749)**	**60,857,717,621**	**89,296,580,370**
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	***02***	1,228,119,820	1,437,583,420	674,281,600	886,196,400
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	***03***	782,651	1,228,131	806,321	1,239,270
1.3	*Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon*		-	-	-	-
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	***04***	2,157,699,645	3,134,348,478	4,737,032,598	6,632,983,353
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		2,160,799,645	3,137,448,478	4,737,032,598	6,632,983,353
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate		-	-	-	-
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ		(3,100,000)	(3,100,000)	-	-
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	***05***	(75,280,640,195)	(88,351,342,778)	55,445,597,102	81,776,161,347
1.6	Doanh thu khác Other income	***06***	-	-	-	-
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	***07***	-	-	-	-
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	***08***	-	-	-	-
II.	**CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE**	**10**	**26,096,246**	**31,789,133**	**46,591,150**	**62,231,902**
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	***11***	26,096,246	31,789,133	46,591,150	62,231,902
	Phí môi giới Brokerage fee	*11.1*	26,096,246	31,789,133	46,591,150	62,231,902
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	*11.2*	-	-	-	-
2.2	**Chi phí đầu tư khác Other investments expense**	***15***	-	-	-	-
III.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE**	**20**	**769,778,067**	**1,528,544,337**	**699,467,426**	**1,306,330,115**
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	***20.1***	483,217,271	966,711,639	439,445,753	801,871,388
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	***20.2***	67,725,047	133,106,745	69,346,358	133,584,153
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	*20.2.1*	60,000,000	120,000,000	60,000,000	120,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	*20.2.2*	2,071,561	2,496,383	3,674,639	4,928,173
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	*20.2.3*	-	-	-	-
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	*20.2.4*	5,653,486	10,610,362	5,671,719	8,655,980
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	***20.3***	16,864,578	33,619,010	16,500,000	33,000,000

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	*20.4*	49,500,000	99,000,000	49,500,000	99,000,000
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	*20.5*	16,500,000	33,000,000	16,500,000	33,000,000
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	*20.6*	36,336,446	70,489,948	30,372,522	58,330,002
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	*20.7*	14,412,699	15,476,229	4,186,010	4,186,010
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	*20.8*	15,848,315	32,122,295	14,958,944	29,753,504
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	*20.9*	-	-	-	-
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	*20.10*	69,373,711	145,018,471	58,657,839	113,605,058
	Phí thiết lập quỹ *Establishment fee*	*20.10.1*	-	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán *Listing fee*	*20.10.2*	500,000	500,000	-	-
	Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.3*	137,319	141,719	185,240	269,449
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư.. *Designing, prining, posting... expense*	*20.10.4*	-	-	-	-
	Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.10.5*	60,000,000	120,000,000	45,000,000	90,000,000
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense*	*20.10.6*	-	-	-	-
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE *Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE*	*20.10.7*	8,736,392	17,376,752	9,972,599	19,835,609
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Expenses for getting the list of investors from VSD*	*20.10.10*	-	7,000,000	3,500,000	3,500,000
	Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.11*	-	-	-	-
IV	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)**	**23**	**(72,689,912,392)**	**(85,338,516,219)**	**60,111,659,045**	**87,928,018,353**
V	**KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**	-	-	-	-
5.1	Thu nhập khác Other income	*24.1*	-	-	-	-
5.2	Chi phí khác Other expense	*24.2*	-	-	-	-
VI	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)**	**30**	**(72,689,912,392)**	**(85,338,516,219)**	**60,111,659,045**	**87,928,018,353**
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	2,590,727,803	3,012,826,559	4,666,061,943	6,151,857,006
6.2	Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(75,280,640,195)	(88,351,342,778)	55,445,597,102	81,776,161,347
VII	**CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX**	**40**	-	-	-	-
VIII	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)**	**41**	**(72,689,912,392)**	**(85,338,516,219)**	**60,111,659,045**	**87,928,018,353**

Người lập biểu (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Tổng giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)
Ngô Bảo Trâm	KẾ TOÁN TRƯỞNG Mai Huyền Ngọc	Tô Thùy Linh PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.P: 19 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý 02 năm 2022 / Quarter 02 Year 2022

1.	**Tên công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company name:	**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI** SSI Asset Management Company Limited
2.	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3.	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF SSIAM VNX50** SSIAM VNX50 ETF
4.	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	Ngày 06 tháng 07 năm 2022 06 Jul 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	**TÀI SẢN** **ASSETS**			-	-
1.	**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền** **Cash at bank and cash equivalent**	**110**		**717,009,235**	**350,628,455**
	Trong đó: *In which:*			-	-
1.1	*Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ* *Cash at bank for Fund's operation*	111		717,009,235	350,628,455
2.	**Các khoản đầu tư thuần** **Investments**	**120**		**274,951,058,750**	**299,828,804,300**
2.1	Các khoản đầu tư Investments	***121***		274,951,058,750	299,828,804,300
	Cổ phiếu *Shares*	*121.1*		274,710,408,550	299,828,804,300
	Trái phiếu *Bonds*	*121.2*		-	
	Quyền mua *Rights*	*121.3*		240,650,200	-
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng *Deposit greater than 3 months*	*121.4*		-	
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh *Registered Deposit Certificate*	*121.5*		-	-
	Đầu tư khác *Other Investments*	*121.6*		-	-
2.2	*Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp* *Impairment of devaluation of assets as pledge*	***122***		-	-
3.	**Các khoản phải thu** **Receivables**	**130**		**389,744,848**	**74,716,320**
3.1	***Phải thu về bán các khoản đầu tư*** ***Receivables from investments sold but not yet settled***	***131***		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư *In which: Overdue receivables from selling investments*	*132*		-	-
3.2	***Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư*** ***Dividend and interest receivables***	***133***		***374,621,600***	***52,113,600***
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được *In which: Overdue receivables from dividend, interest income*	*135*		-	-
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	*136*		374,621,600	52,113,600
	Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*		*374,621,600*	*52,113,600*
	Dự thu trái tức *Receivables from bond coupon*			-	-
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	***137***		15,123,248	22,602,720
	Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng *Interest receivables from term-deposit less than 3 months*	*137.1*		-	-
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên *Prepaid expense for AGM organization*	*137.2*		-	-
	Các khoản đặt cọc và ứng trước *Deposit suspense*	*137.3*		*15,123,248*	*22,602,720*
	Phải thu khác *Other receivables*	*137.4*		-	-
3.4	***Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)*** ***Provision for doubtful debt***	***138***		-	-
	TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**200**		**276,057,812,833**	**300,254,149,075**
II.	**NỢ PHẢI TRẢ** **TOTAL LIABILITIES**	**II**		-	-
1.	**Vay ngắn hạn** **Shorterm loans**	*311*		-	-
2.	**Phải trả về mua các khoản đầu tư** **Payables for securities bought but not yet settled**	*312*		-	-
3.	**Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ** **Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company**	*313*		-	-
4.	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** **Tax payables and obligations to the State Budget**	*314*		-	-
5.	**Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư** **Profit distribution payables**	*315*		-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	*315.1*		-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	*315.2*		-	-
6.	**Chi phí phải trả** **Expense Accuals**	**316**		**32,722,295**	**109,273,980**
	Phải trả phí môi giới *Brokerage fee payable*	*316.1*		-	-
	Trích trước phí kiểm toán *Expense accruals- Audit fee*	*316.2*		*32,722,295*	*49,273,980*
	Trích trước phí họp đại hội *Expense accruals - General meeting*	*316.3*		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.4*		-	*60,000,000*
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện *Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense*	*316.5*		-	-

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	Trích trước phí báo cáo thường niên *Expense accruals for Annual report*	*316.6*		-	-
7	**Phải trả cho Nhà đầu tư về bán Chứng chỉ quỹ** **Subscription Suspense Payable**	**317**		-	-
8	**Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ** **Redemption payable**	**318**		-	-
9	**Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF** **Fund management related service expense payable**	**319**		**209,865,448**	**374,021,109**
9.1	***Trích trước phải trả phí quản lý*** ***Expense accruals for Management fee***	***319.1***		***151,365,448***	***315,457,467***
9.2	***Phải trả phí lưu ký*** ***Custodian fee payables***	***319.2***		***20,000,000***	***20,000,000***
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký *Expense accruals for Custodian service*	*319.2.1*		*20,000,000*	*20,000,000*
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Expense accruals for Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		-	-
9.3	***Trích trước phí giám sát*** ***Expense accruals for Supervising fee***	***319.3***		***5,500,000***	***5,563,642***
9.4	***Trích trước phí quản trị quỹ*** ***Expense accruals for Fund administration fee***	***319.4***		***16,500,000***	***16,500,000***
9.5	***Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng*** ***Expense accruals for Tranfer agency fee***	***319.5***		***16,500,000***	***16,500,000***
10	**Phải trả, phải nộp khác** **Other payables**	**320**		**68,772,435**	**37,779,069**
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu *Fund initial set-up fee payables*	*320.1*		-	-
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư *Transaction fee Payables on behalf of investors*	*320.2*		-	-
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*320.3*		33,136,216	18,267,993
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	*320.4*		33,136,219	18,267,996
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	*320.5*		2,500,000	1,243,080
	Phải trả khác *Other payable*	*320.6*		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**311,360,178**	**521,074,158**
III.	**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ** **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**275,746,452,655**	**299,733,074,917**
1.	**Vốn góp của các nhà đầu tư** **Paid up capital**	411		**157,000,000,000**	**135,000,000,000**
1.1.	***Vốn góp phát hành*** ***Capital from subscription***	***412***		***179,000,000,000***	***157,000,000,000***
1.2.	***Vốn góp mua lại*** ***Capital from redeemption***	***413***		***(22,000,000,000)***	***(22,000,000,000)***
2.	**Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư** **Share premium**	414		**37,835,667,920.00**	**11,132,377,790**
3.	**Lợi nhuận chưa phân phối** **Undistributed earnings**	420		**80,910,784,735**	**153,600,697,127**

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		17,563.46	22,202.44
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		15,700,000.00	13,500,000.00

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ngô Bảo Trâm	KẾ TOÁN TRƯỞNG Phan Thuyền Ngọc	Tô Thùy Linh PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.P: 19 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Quý 02 năm 2022 / Quarter 02 Year 2022

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company	**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI** SSI Asset Management Company Limited
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF SSIAM VNX50** SSIAM VNX50 ETF
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	Ngày 06 tháng 07 năm 2022 06 Jul 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Quý 02 năm 2022 Quarter 02 year 2022	Quý 01 năm 2022 Quarter 01 year 2022
Quỹ ETF SSIAM VNX50 **SSIAM VNX50 ETF**			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	**299,733,074,917**	**312,381,678,744**
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	**(72,689,912,392)**	**(12,648,603,827)**
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	(72,689,912,392)	(12,648,603,827)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	-	-
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	48,703,290,130	-
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	48,703,290,130	-
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	-	-
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	**275,746,452,655**	**299,733,074,917**

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Bảo Trâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOAN TRƯỞNG
Nguyễn Ngọc

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Quý 02 năm 2022 / Quarter 02 Year 2022

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company	**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI** SSI Asset Management Company Limited
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF SSIAM VNX50** SSIAM VNX50 ETF
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	Ngày 06 tháng 07 năm 2022 06 Jul 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**Cổ phiếu niêm yết** **Listed equity**	**7,826,639**		**274,710,408,550**	**99.51%**
1	ACB	528,225	24,000	12,677,400,000	4.59%
2	APH	50	12,000	600,000	0.00%
3	BVH	15,700	52,500	824,250,000	0.30%
4	CTG	132,607	26,150	3,467,673,050	1.26%
5	DGC	40,796	116,500	4,752,734,000	1.72%
6	DIG	39,900	35,400	1,412,460,000	0.51%
7	FPT	169,651	86,200	14,623,916,200	5.30%
8	GEX	93,983	19,550	1,837,367,650	0.67%
9	GMD	47,200	52,000	2,454,400,000	0.89%
10	HCM	41,909	20,200	846,561,800	0.31%
11	HDB	256,530	24,000	6,156,720,000	2.23%
12	HPG	585,884	22,300	13,065,213,200	4.73%
13	HSG	73,794	16,100	1,188,083,400	0.43%
14	IDC	36,410	50,300	1,831,423,000	0.66%
15	KBC	85,733	32,700	2,803,469,100	1.02%
16	KDC	25,460	64,900	1,652,354,000	0.60%
17	KDH	76,930	38,900	2,992,577,000	1.08%
18	LPB	234,816	13,050	3,064,348,800	1.11%
19	MBB	380,702	24,200	9,212,988,400	3.34%
20	MSB	238,900	17,000	4,061,300,000	1.47%
21	MSN	104,220	112,000	11,672,640,000	4.23%
22	MWG	188,018	71,500	13,443,287,000	4.87%
23	NLG	38,692	35,800	1,385,173,600	0.50%
24	NVL	123,746	74,500	9,219,077,000	3.34%
25	OCB	138,600	16,800	2,328,480,000	0.84%
26	PDR	48,930	51,800	2,534,574,000	0.92%
27	PLX	23,100	40,300	930,930,000	0.34%
28	PNJ	37,706	128,500	4,845,221,000	1.76%
29	POW	106,000	13,600	1,441,600,000	0.52%
30	PVD	46,229	16,600	767,401,400	0.28%
31	PVS	43,700	23,900	1,044,430,000	0.38%
32	SBT	47,609	18,650	887,907,850	0.32%
33	SHB	392,557	13,500	5,299,519,500	1.92%
34	SSB	272,357	31,600	8,606,481,200	3.12%
35	SSI	126,658	18,800	2,381,170,400	0.86%
36	STB	329,500	21,500	7,084,250,000	2.57%
37	TCB	419,900	35,550	14,927,445,000	5.41%
38	TCH	73,990	10,700	791,693,000	0.29%
39	THD	48,300	56,700	2,738,610,000	0.99%
40	TPB	160,055	27,150	4,345,493,250	1.57%

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
41	VCB	95,781	74,800	7,164,418,800	2.60%
42	VCI	42,800	33,050	1,414,540,000	0.51%
43	VHC	15,700	93,500	1,467,950,000	0.53%
44	VHM	239,350	62,100	14,863,635,000	5.38%
45	VIB	209,115	21,500	4,495,972,500	1.63%
46	VIC	244,545	73,500	17,974,057,500	6.51%
47	VJC	49,806	130,000	6,474,780,000	2.35%
48	VND	163,400	17,400	2,843,160,000	1.03%
49	VNM	153,800	72,200	11,104,360,000	4.02%
50	VPB	570,086	29,000	16,532,494,000	5.99%
51	VRE	167,209	28,550	4,773,816,950	1.73%
II	**Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares**	-	-	-	
	Tổng Total	-	-	-	
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	**7,826,639**		**274,710,408,550**	**99.51%**
III	**Trái phiếu Bonds**	-	-	-	
	Tổng Total	-	-	-	
IV	**Các loại chứng khoán khác Other sercurities**	**0**	-	**0**	**99.60%**
1	Quyền mua		-	240,650,200	0.09%
	Tổng Total	-	-	**240,650,200**	**0.09%**
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	**7,826,639**	-	**274,951,058,750**	**99.60%**
V	**Các tài sản khác Other assets**	-	-	-	
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	-	-	374,621,600	0.14%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	-	-	15,123,248	0.01%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	-	-	-	**0.00%**
4	Phải thu khác Other receivables	-	-	-	**0.00%**
	Tổng Total		-	**389,744,848**	**0.14%**
VI	**Tiền Cash**		-	-	
	Tiền mặt Cash		-	717,009,235	0.26%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit		-	-	**0.00%**
	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit		-	-	**0.00%**
	Tổng Total		-	**717,009,235**	**0.26%**
VII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**7,826,639**	-	**276,057,812,833**	**100.00%**

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Bảo Trâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

S.G.P: 19 - C.T.T.N.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Đỗ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý 02 năm 2022 / Quarter 02 Year 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Management Fund Company:	SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Tên Quỹ:	**Quỹ ETF SSIAM VNX50**
Fund name:	SSIAM VNX50 ETF
Ngày lập báo cáo:	Ngày 06 tháng 07 năm 2022
Reporting Date:	06 Jul 2022

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 02 năm 2022 Quarter 02 year 2022	Quý 01 năm 2022 Quarter 01 year 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flow from investing activities**	**I**			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp **Profit before income tax**	**01**		**(72,689,912,392)**	**(12,648,603,827)**
1.1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	**01.1**		(72,689,912,392)	(12,648,603,827)
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	**01.2**		-	-
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư **Adjustment for NAV increase from investing activities**	**02**		**75,300,188,510**	**13,086,976,563**
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	02.1		75,280,640,195	13,070,702,583
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	02.2		16,448,315	16,273,980
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	02.3		3,100,000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động **Profit from investing activities before changes in working capital**	**05**		**2,610,276,118**	**438,372,736**
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(4,859,394,645)	(1,120,383,833)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(322,508,000)	198,968,600
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		7,479,472	(22,602,720)
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	-

(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		(91,743,080)	61,243,080
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		(134,419,215)	117,020,457
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) ***Net Cash flow from Investing activities***	***19***		***(2,790,309,350)***	***(327,381,680)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flow from financing activities**	**II**			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ ETF Receipts from subscriptions	31		2,399,890,130	-
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ ETF Payments for redemptions	32		-	-
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		-	-
6. Tiền thay thế chứng khoán bị hạn chế đầu tư Receipts from subscriptions	36		756,800,000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) ***Net cash outflows from financing activities***	***30***		***3,156,690,130***	**-**
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period**	**40**		**366,380,780**	**(327,381,680)**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ **Cash and cash equivalents at the beginning of period**	**50**		**350,628,455**	**678,010,135**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		350,628,455	678,010,135
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		350,628,455	678,010,135
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-

V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ **Cash and cash equivalents at the end of period**	**55**		**717,009,235**	**350,628,455**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		717,009,235	350,628,455
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		717,009,235	350,628,455
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ **Changes in cash and cash equivalents in the period**	**60**		**366,380,780**	**(327,381,680)**
Khác **Other**	80			

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
(Ký, ho tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ngô Bảo Trâm	KẾ TOÁN TRƯỞNG Mai Huyền Ngọc	Tô Thùy Linh PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B06 - ETF
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 2 năm 2022

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 150/GCN-UBCK ngày 19/12/2019 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD số 42/GCN-UBCK ngày 24/02/2020.

Vào ngày 18/03/2020, Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 101/QĐ-SGDHCM ngày 11/03/2020.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 262.000.000.000 (hai trăm sáu hai tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 262 (hai trăm sáu hai) lô chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2019 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, Tầng 5, Tòa Nhà 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 262.000.000.000 đồng.

Mục tiêu của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD hướng tới bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ Số Tham Chiếu VNFIN LEAD trong tất cả các giai đoạn. Chỉ số VNFIN LEAD bao gồm ít nhất 10 công ty được lựa chọn theo khối lượng giao dịch và tỷ suất quay vòng trong rổ chứng khoán của chỉ số VNAllShare Financials Index, đáp ứng các tiêu chí của Bộ chỉ số. Chỉ số VNFIN LEAD do Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Phương pháp lựa chọn đầu tư của Quỹ: Để mô phỏng Chỉ Số Tham Chiếu, Quỹ sẽ đầu tư vào các chứng khoán cơ cấu trong danh mục của chỉ số VNFIN LEAD phù hợp với cơ cấu, tỷ trọng của các cổ phiếu trong rổ VNFIN LEAD, đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu của Quỹ không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của pháp luật. Khi Chỉ Số Tham Chiếu có sự thay đổi tại các kỳ xem xét định kỳ hoặc bất thường thì Quỹ sẽ điều chỉnh Danh Mục Đầu Tư, tỷ trọng các mã tương ứng với sự thay đổi của Chỉ Số Tham Chiếu.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày Định Giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD phải phù hợp mục tiêu, chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98"), cụ thể như sau:

a) Quỹ không được đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;

b) Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;

c) Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;

d) Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó;

e) Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do Công ty Quản lý Quỹ quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:
   - Không đầu tư quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
   - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
   - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

f) Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

g) Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;

h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF quy định tại điểm a, b, c về hạn chế đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh Mục Đầu Tư của Quỹ;

b) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thâu tóm, chào mua công khai của các tổ chức phát hành;

c) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ Số Tham Chiếu thay đổi;

d) Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi Danh Mục Chứng Khoán Cơ Cấu theo quy định tại Điều 43 Thông Tư 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

e) Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể hoặc thời gian hoạt động của Quỹ tính từ thời điểm được cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Thành Lập Quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

ii) Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua

nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

Trái phiếu

- *Trái phiếu niêm yết*
  Trường hợp có giao dịch tham chiếu trong vòng hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá và không có biến động bất thường (*) so với kỳ định giá gần nhất: Giá được xác định là Giá yết cuối ngày hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán cho các giao dich mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

  Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước Ngày Định Giá hoặc có biến động bất thường so với kỳ định giá gần nhất, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

  - ✓ Giá yết (giá sạch) của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế;
  - ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;
  - ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
  - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

  Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết để chờ đáo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá.

  (*) Giá có biến động bất thường được hiểu là giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu Chính quyền địa phương) và biến động tăng hoặc giảm từ 3% trở lên (đối với Trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất.

Công cụ thị trường tiền tệ:

Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

Cổ phiếu

- *Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà nội, và Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom*
  Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá;

  Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá, giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

  - ✓ Giá mua;

- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

▪ *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:*

Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá đóng cửa gần nhất (nhưng không quá ba (03) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

▪ *Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết, hoặc chuyển từ niêm yết qua đăng ký giao dịch*
Giá được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi chuyển sàn.

▪ *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*
Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

▪ *Cổ phần, phần vốn góp khác*
Giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp;
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

Chứng khoán phái sinh

▪ *Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch*
Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc Giá thanh toán cuối ngày gần nhất trước Ngày Định Giá.

Trường hợp Chứng khoán phái sinh niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng và chuẩn bị hủy niêm yết, giá được xác định là Giá thanh toán cuối cùng do VSD xác định.

▪ *Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch*
Giá được xác định là giá thanh toán cuối ngày được VSD xác định theo giá lý thuyết.

Các tài sản được phép đầu tư khác
Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

v) Ghi nhận giá vốn

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế,

các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.
Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

4.4. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5. Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;

- Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

- Các khoản cho vay và phải thu

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;

- Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

  Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;

- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.7. Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

i) Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

ii) Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.8. Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

i) Vốn góp phát hành

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân theo phương pháp làm tròn xuống.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

ii) Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

iv) Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

4.9. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10. Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

4.11. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.12. Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

4.13. Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động

kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

4.14. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1. Tiền gửi ngân hàng

	30/06/2022 (VND)	31/03/2022 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8.061.803.355	22.643.306.330
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	734.841.174	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng	-	-
Tiền gửi tài khoản phong tỏa	-	-
Cộng	**8.796.644.529**	**22.643.306.330**

5.2. Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
Cổ phiếu	2.800.606.602.924	2.638.114.866.250	139.875.934.178	302.367.670.852	2.638.114.866.250
Khác	-	11.663.978.400	11.663.978.400	-	11.663.978.400
Tổng cộng:	**2.800.606.602.924**	**2.649.778.844.650**	**151.539.912.578**	**302.367.670.852**	**2.649.778.844.650**

5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở:

5.3.1 Giá dịch vụ quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD. Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,65% NAV/năm, hoặc tối thiểu 30.000.000 VND/tháng không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

5.3.2 Giá dịch vụ lưu ký. dịch vụ giám sát Quỹ. dịch vụ quản trị Quỹ

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát	0,02% NAV/năm. tối thiểu 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Lưu ký	0,06 % NAV/năm. tối thiểu 20.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Quản trị Quỹ	0,03% NAV/ năm. tối thiểu 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

5.3.3 Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV). giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Dịch vụ	Biểu phí
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	0,065% NAV/năm nếu NAV dưới 500 tỷ đồng 0,055% NAV/năm nếu NAV từ 500 đến dưới 1.000 tỷ đồng 0,040% NAV/năm nếu NAV từ 1.000 đến dưới 2.000 tỷ đồng 0,030% NAV/năm nếu NAV từ 2.000 tỷ đồng trở lên Tối thiểu là 195.000.000 VND /năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	0,05% NAV/năm Tối thiểu là 50.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

5.3.4 Giá dịch vụ quản lý thường niên

Giá dịch vụ quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý thường niên được Quy định theo Thông tư số 272/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 được Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán. Ngày 24/12/2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 120/2021/TT-BTC quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Theo đó, giá dịch vụ quản lý thường niên năm 2022 áp dụng cho Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD là 5.000.000 đồng.

5.3.5. Các loại chi phí khác của Quỹ

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

- Phí/Giá Dịch Vụ giao dịch bao gồm Phí/Giá Dịch Vụ môi giới. Phí/Giá Dịch Vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý. dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
- Chi phí dự thảo. in ấn. gửi Bản Cáo Bạch. Bản Cáo Bạch tóm tắt. báo cáo tài chính. báo cáo thường niên. xác nhận giao dịch. sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư. Ban Đại Diện Quỹ;
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá. đánh giá tài sản Quỹ;
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
- Chi phí bảo hiểm (nếu có);
- Thuế. phí. lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;

- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 31/03/2022	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 30/06/2022
Vốn góp phát hành				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	198.300.000	11.400.000	209.700.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.983.000.000.000	114.000.000.000	2.097.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	808.141.895.318	102.140.175.974	910.282.071.292
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	2.791.141.895.318	216.140.175.974	3.007.282.071.292
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	(38.500.000)	(4.000.000)	(42.500.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(385.000.000.000)	(40.000.000.000)	(425.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	(144.736.286.751)	(42.705.938.215)	(314.645.665.740)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	(271.939.727.525)	(82.705.938.215)	(739.645.665.740)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) – (5)	**CCQ**	**159.800.000**	**7.400.000**	**167.200.000**
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	**VND**	**2.134.202.167.793**	**133.434.237.759**	**2.267.636.405.552**
Lãi/(lỗ) lũy kế (11)	**VND**	**1.361.834.238.045**	**(968.781.426.659)**	**393.052.811.386**
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	**VND**	**3.496.036.405.838**	**835.347.188.900**	**2.660.689.216.938**
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)	**VND/CCQ**	**21.877,57**		**15.913,21**
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/[(9)/100.000 CCQ]		**2.187.757.450**		**1.591.321.301**

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/03/2022 (VND)	Phát sinh trong kỳ (VND)	Tại ngày 30/06/2022 (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối	1.361.834.238.045	(968.781.426.659)	393.052.811.386

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Bảo Trâm	KẾ TOÁN TRƯỞNG Mai Huyền Ngọc	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI Tô Thùy Linh PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC